

Số: /TTr-UBND

Thạch Hà, ngày tháng 5 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 26/4/2025 của Hội đồng Nhân dân huyện Thạch Hà về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh;

Thực hiện Văn bản số 86/TB-UBND ngày 15/3/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Thông báo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Báu Hà tại cuộc nghe báo cáo nội dung liên quan đến khu công nghiệp, khu kinh tế và một số dự án trọng điểm của thị xã Kỳ Anh. UBND huyện Thạch Hà đã giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh; đến nay,

phương án đã hoàn thiện việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân theo quy định tại Khoản 3 Điều 70 Luật Đất đai năm 2024 (*tại Thông báo số .../TB-NNMT ngày .../.../2025; Báo cáo kết thúc lấy ý kiến số .../BC-NNMT ngày .../.../2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thạch Hà*) và được HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../.../2025. Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà kính trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thạch Hà với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh kèm theo hệ thống biểu.
- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thạch Hà, tỷ lệ 1/25.000 và các dữ liệu khác có liên quan kèm theo.
- Nghị quyết sốNQ-HĐND ngày .../.../2025 của Hội đồng Nhân dân huyện Thạch Hà về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Quy hoạch sử dụng đất của huyện Thạch Hà thời kỳ 2021 - 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định: số 1851/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND; số 601/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022; số 1223/QĐ-UBND, ngày 01/6/2023; số 2927/QĐ-UBND ngày 09/11/2023; số 989/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023; số 543/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; số 1483/QĐ-UBND, ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Kết quả quy hoạch thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng như sau:

Đơn vị tính diện tích: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100%
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.103,63	21.110,98	22.690,14	-413,49	20,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.165,83	8.256,57	8.938,19	-227,64	25,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.386,45	7.140,30	8.156,94	-229,51	18,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	779,38	1.116,27	781,25	1,87	0,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK	1.448,73	604,65	1.419,36	-29,37	3,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.023,59	2.756,54	2.875,38	-148,21	55,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.228,79	2.910,89	3.225,59	-3,20	1,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.199,24	4.268,85	5.134,87	-64,37	6,92
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	96,53	96,53	95,74	-0,79	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	714,47	1.142,07	757,89	43,42	10,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-				
1.9	Đất làm muối	LMU	66,19	21,39	64,43	-1,76	3,93
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	256,82	1.150,05	274,38	17,56	1,97
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.232,37	11.258,18	8.680,64	448,27	14,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.293,84	1.808,38	1.434,20	140,36	27,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	243,46	423,00	258,35	14,89	8,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,32	64,92	33,27	0,95	2,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,57	613,38	125,90	6,33	1,28
2.5	Đất an ninh	CAN	72,35	113,54	72,35	0,00	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự	DSN	256,90	497,51	259,63	2,73	1,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,41	78,27	50,86	1,45	5,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	1,50			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,56	13,71	12,76	0,20	17,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	102,03	117,59	101,04	-0,99	-6,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục,	DTT	87,69	281,23	89,76	2,06	1,07
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,21	5,21	5,21	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	244,19	1.756,64	402,52	158,33	10,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	618,64	119,98	119,98	19,39
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,00	144,85	11,67	-5,33	-4,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin	SCT	-				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,83	536,41	87,63	1,80	0,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	81,82	138,91	77,19	-4,63	-8,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	59,54	317,83	106,04	46,50	18,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích	CCC	3.649,77	4.463,07	3.823,94	174,17	21,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.545,17	2.978,78	2.569,58	24,41	5,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.037,67	1.267,51	1.166,63	128,96	56,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước,	DCT	-				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống	DPC	-				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,83	13,73	11,49	-0,34	-17,92
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,10	57,28	16,11	5,01	10,84
2.8.7	Đất công trình năng lượng,	DNL	21,05	100,66	36,93	15,88	19,95

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	chiếu sáng công cộng						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,96	4,97	1,96	0,00	-0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13,58	16,41	13,58	0,00	-0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,41	23,73	7,67	0,26	1,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,42	30,94	14,82	0,40	2,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	68,21	78,64	68,17	-0,04	-0,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	457,74	496,57	458,63	0,89	2,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.779,62	911,61	1.728,85	-50,77	5,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	659,88	250,89	649,00	-10,88	2,66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.119,74	660,72	1.079,85	-39,89	8,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.201,25	168,12	1.166,52	-34,73	3,36

Theo quy hoạch được duyệt thì diện tích đất nông nghiệp đến hết năm 2030 sau khi thực hiện chỉ còn 21.110,98 ha nhưng đến hết năm 2024 vẫn còn 22.690,14 ha, vậy có 1.579,16 ha chưa chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo quy hoạch.

Chỉ tiêu được duyệt năm 2023 là 11.258,18 ha, thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 8.680,64 ha, bằng 14,81% so với quy hoạch.

Đất chưa sử dụng thực hiện đến 31/12/2024 còn 1.166.52 ha. Chưa đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích phát triển KTXH là 998,4 ha.

3. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030:

Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà kính trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thạch Hà với các nội dung chủ yếu sau:

3.1. Điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về đất đai, danh mục các công trình, dự án trong phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Thạch Hà thời kỳ 2021 - 2030 đã được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại các Quyết định: số 1851/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND; số 601/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022; số 1223/QĐ-UBND, ngày 01/6/2023; số 2927/QĐ-UBND ngày 09/11/2023; số 989/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023; số 543/QĐ-UBND ngày

26/02/2024; số 1483/QĐ-UBND, ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Trong quá trình thực hiện do có biến động về nguồn lực thực hiện Quy hoạch cần phải được điều chỉnh để phù hợp với thực tế theo Điểm đ, Khoản 5, Điều 73 Luật Đất đai năm 2024.

UBND huyện Thạch Hà đề xuất Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thạch Hà đối với mã loại đất lấy vào nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cụ thể như sau:

Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án với 14 công trình sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội có tổng diện tích 617,43 ha gồm: 04 công trình đất nông nghiệp khác với diện tích 239,83ha; 01 công trình đất khu công nghiệp với diện tích 200,64ha; 01 công trình đất cụm công nghiệp với diện tích 50,0ha; 02 công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng với diện tích 16,68ha; 06 công trình đất giao thông với diện tích 110,28ha;

Theo đó, chỉ tiêu sử dụng các loại đất do điều chỉnh, bổ sung 14 công trình, dự án được giữ nguyên không thay đổi gồm: đất trồng lúa 284,66 ha; đất trồng cây hàng năm 32,2ha; đất trồng cây lâu năm 24,77ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,92ha; Đất rừng sản xuất 137,25ha; Đất rừng phòng hộ 3,0ha; đất nông nghiệp khác 1,3ha; đất thương mại dịch vụ 0,6ha; Đất công trình xử lý chất thải 0,64ha; đất giao thông 19,58ha; đất thủy lợi 14,26ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,28ha; đất công trình năng lượng 0,03ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,17ha; đất ở tại nông thôn 0,83 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 4,99ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,33ha; đất chưa sử dụng 71,62ha. (điều chỉnh diện tích lấy vào của các công trình, dự án và không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt); cụ thể như sau:

***. Đất nông nghiệp khác:** Tổng diện tích các công trình cần thực hiện điều chỉnh bổ sung theo phương án quy hoạch là 239,83 ha; diện tích đề xuất sau khi điều chỉnh quy hoạch 239,83ha (Đảm bảo giữ nguyên chỉ tiêu loại đất nông nghiệp khác đến năm 2030 theo phương án được duyệt); nội dung điều chỉnh như sau:

+ Dự án Đất nông nghiệp khác tại xã Nam Điền: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 171,74ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Dự án Đất nông nghiệp khác tại xã trên địa bàn xã Thạch Xuân: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 11,6ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Dự án Đất nông nghiệp khác tại xã trên địa bàn xã Thạch Ngọc: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 37,44ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Dự án Đất nông nghiệp khác tại xã trên địa bàn xã Việt Tiến: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 19,05ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

***. Đất khu công nghiệp:** Tổng diện tích các công trình cần thực hiện điều chỉnh theo phương án quy hoạch 200,64 ha; diện tích đề xuất sau khi điều chỉnh quy hoạch 200,64ha (Đảm bảo giữ nguyên chỉ tiêu loại đất khu công nghiệp đến năm 2030 theo phương án được duyệt); nội dung điều chỉnh như sau:

+ Dự án quy hoạch Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh, tại xã Lưu Vĩnh Sơn, xã Thạch Đài và xã Thạch Xuân: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 200,64ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; nay UBND huyện đề xuất điều chỉnh vị trí trên bản đồ về tại xã Lưu Vĩnh Sơn.

***. Đất cụm công nghiệp.** Tổng diện tích các công trình cần thực hiện điều chỉnh theo phương án quy hoạch 50,0ha; diện tích đề xuất sau khi điều chỉnh quy hoạch 75,0ha (Tăng chỉ tiêu loại đất cụm công nghiệp đến năm 2030 theo phương án được duyệt 25,0ha); nội dung điều chỉnh như sau:

+ Dự án quy hoạch cụm công nghiệp An Thịnh, tại xã Bình An, Thịnh Lộc: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 50,0ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 601/QĐ-UBND ngày 16/03/2022 của UBND tỉnh; nay UBND huyện đề xuất điều chỉnh vị trí trên bản đồ và không làm tăng diện tích cụm công nghiệp.

***. Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

Diện tích các công trình, dự án cần thực hiện điều chỉnh theo quy hoạch là 16,68ha; diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch là 16,68ha (Đảm bảo giữ nguyên chỉ tiêu loại đất có nghĩa trang, nghĩa địa thời kỳ 2021 - 2030 theo quy hoạch đã được phê duyệt); nội dung điều chỉnh như sau:

Mở rộng nghĩa trang Cồn Đồn, tại xã Thạch Long, Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 1,4ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022 của UBND tỉnh; nay UBND huyện đề xuất điều chỉnh vị trí trên bản đồ và tăng diện tích 0,13ha.

Điều chỉnh dự án mở rộng nghĩa trang các thôn tại xã Lưu Vĩnh Sơn có diện tích theo quy hoạch được duyệt là 15,28ha. Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 15,28ha và đã được

UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022 của UBND tỉnh; nay UBND huyện đề xuất giảm diện tích 0,13ha, để không làm thay đổi chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa đã được phê duyệt.

***. Đất giao thông.**

Tổng diện tích các công trình đất giao thông cần thực hiện điều chỉnh theo phương án quy hoạch 110,28ha; diện tích đề xuất sau khi điều chỉnh quy hoạch 110,28ha (Đảm bảo giữ nguyên chỉ tiêu loại đất giao thông đến năm 2030 theo phương án được duyệt); nội dung điều chỉnh như sau:

+ Mở mới và mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn xã Thạch Liên: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 13,23ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Mở mới và mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn xã Việt Tiến: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 13,01ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Mở mới và mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn xã Thạch Ngọc: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 13,11ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Mở mới và mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn xã Nam Điền: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 6,08ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Mở mới và mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn xã Thạch Xuân: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 5,57ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Quy hoạch giao thông trong các khu đất cấp đất ở mới tại nông thôn trên địa bàn các xã trên toàn huyện: Dự án được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 với diện tích 59,28ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 601/QĐ-UBND ngày 16/03/2022 của UBND tỉnh; nay UBND huyện đề xuất đưa vào để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo)

3.2. Diện tích, cơ cấu các loại đất sau điều chỉnh:

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.110,98	21.110,98	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.256,57	8.256,57	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.140,30	7.140,30	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	604,65	604,65	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.756,54	2.756,54	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.910,89	2.910,89	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.268,85	4.268,85	-
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM	96,53	96,53	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.142,07	1.142,07	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	21,39	21,39	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.150,05	1.150,05	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.258,18	11.258,18	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.808,38	1.808,38	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	423,00	423,00	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	64,92	64,92	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	613,38	613,38	-
2.5	Đất an ninh	CAN	113,54	113,54	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	497,51	497,51	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	78,27	78,27	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,50	1,50	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,71	13,71	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	117,59	117,59	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	281,23	281,23	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,21	5,21	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.756,64	1.756,64	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	618,64	618,64	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	144,85	144,85	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	536,41	536,41	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,91	138,91	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	317,83	317,83	-
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	4.463,07	4.463,07	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.978,78	2.978,78	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.267,51	1.267,51	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,73	13,73	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	57,28	57,28	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	100,66	100,66	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,97	4,97	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,41	16,41	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	23,73	23,73	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,94	30,94	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	78,64	78,64	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	496,57	496,57	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	911,61	911,61	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	184,89	184,89	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	726,72	726,72	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	168,12	168,12	-

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	577,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	332,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	101,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	231,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74,30
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,79
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	455,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	34,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	25,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,15
2.5	Đất an ninh	CAN	15,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,44
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	195,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	95,85
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	153,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	87,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	42,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,45
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,84
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.395,29
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.470,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	465,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	246,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	496,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	661,79
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	17,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	20,08
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	490,74
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		
	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	26,61
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện giám sát công tác thực hiện điều chỉnh quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

- Thực hiện công khai phương án Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch triển khai các dự án đầu tư, từ lúc lập dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để nhân dân cùng kiểm tra giám sát. Quan tâm đề xuất, thực hiện các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Thực hiện tốt công tác xây dựng, thẩm định giá đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, khu vực đô thị và phụ cận đô thị, ... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

- Đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính khả thi cao, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường, trong quá trình tổ chức thực hiện cần chỉ đạo phòng, ban và các xã, thị trấn trong việc

xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện theo kế hoạch hàng năm. Thường xuyên quan tâm chỉ đạo rà soát, giao nhiệm vụ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà kính trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh xem xét thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt để có căn cứ triển khai thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy
- Thường trực HĐND huyện
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện;
- CVP, PCVP VP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT.NNMT.

(Báo cáo);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC 01. TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 – 2030 CỦA HUYỆN THẠCH HÀ
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà)

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; Số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; Số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (ha)												Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)												Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất											Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		
1	Đất ở tại nông thôn	147,20	16,81	38,90	24,02	8,00	7,00	30,60	2,00	4,17		3,00	12,70	147,20	16,81	38,90	24,02	8,00	7,00	30,60	2,00	4,17		3,00	12,70		
1.1	Khu dân cư tại xã Xuân Yên, Xuân Thành	19,50	2,81	8,60	7,19								0,90	33,00	2,81	16,60	12,69								0,90	Xã Xuân Yên	Đề xuất điều chỉnh quy mô diện tích công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
1.2	Khu dân cư nông thôn Làng sinh thái ven biển tại xã Đan Trường, xã Xuân Phổ. Tổng diện tích quy mô dự kiến 164,50 ha (Tên cũ: Quy hoạch đất ở Khu đô thị Xuân Phổ - Đan Trường)	35,60	7,50	1,20	2,50	8,00	7,00	4,10	2,00				3,30	51,00	7,50	6,20	5,00	8,00	7,00	12,00	2,00				3,30	Xã Đan Trường, xã Xuân Phổ	Đề xuất điều chỉnh quy mô diện tích và đổi tên công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
1.3	Quy hoạch đất ở (Khu dân cư xã Xuân Mỹ)	5,10	2,50	2,60										10,20	2,50	4,60			3,10							Xã Xuân Mỹ	Đề xuất điều chỉnh quy mô diện tích công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
1.4	Quy hoạch đất ở thôn Song Long phía nam trường mầm non													2,30		2,30										Xã Cương Gián	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.5	Quy hoạch đất ở thôn Đại Đồng													0,50		0,50										Xã Cương Gián	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.6	Quy hoạch đất ở (Khu ngoại thương cũ)													0,77								0,77				Xã Xuân Giang	Bổ sung danh mục công trình,

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; Số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; Số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (ha)												Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)												Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất											Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		
																											dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.7	Quy hoạch đất ở (nhà máy gạch cũ)													3,40												Xã Cổ Đạm	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.8	Quy hoạch đất ở (Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven Sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang)	22,00	2,50	9,00	2,83			1,50		4,17			2,00	7,83	2,50	1,00	0,83			1,50					2,00	Xã Xuân Giang	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030
1.9	Quy hoạch đất ở (Khu đô thị Xuân Hồng)	15,00	1,50	5,50	6,50								1,50	4,00	1,50	0,50	0,50								1,50	Xã Xuân Hồng	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030
1.10	Quy hoạch đất ở (Khu đô thị sinh thái Đan Trường - Xuân Phổ)	50,00		12,00	5,00			25,00				3,00	5,00	34,20		7,20	5,00			14,00				3,00	5,00	Xã Đan Trường, xã Xuân Phổ	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030
2	Đất ở tại đô thị	20,00	15,00	2,00	1,00						2,00			20,00	15,00	2,00	1,00					2,00					
2.1	Quy hoạch đất ở TDP 1													1,20												TT Xuân An	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
2.2	Quy hoạch đất ở (Khu đô thị mới Xuân An (Giai đoạn 2)	20,00	15,00	2,00	1,00						2,00			18,80	15,00	2,00	1,00					0,80				TT Xuân An	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; Số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; Số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (ha)												Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)												Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất											Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,77								0,77				0,77													
3.1	Quy hoạch đất mầm non (Kho ngoại thương cũ)	0,77								0,77				0,77												Xã Xuân Giang	Đề xuất điều chỉnh vị trí công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
4	Đất giao thông	206,97	127,40	25,65	20,12	7,18	4,77	5,02	5,20		2,40	3,79	5,44	206,97	127,40	25,65	20,12	7,18	4,77	5,02	5,20		2,40	3,79	5,44		
4.1	Đường kết nối tuyến tránh Quốc lộ 1A với đường ven biển (tuyến ĐH.17), huyện Thạch Hà (Tên cũ Đường 70 nối QL 1A với QL ven biển, HL6)	37,00	23,90	4,76	3,79				2,10		0,52	0,60	1,33	60,30	34,86	11,05	7,28			1,79	2,10		0,52	0,60	2,10	Xã Xuân Viên, Xuân Mỹ, Xuân Thành	Đề xuất điều chỉnh quy mô diện tích và đổi tên công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
4.2	Quy hoạch hạ tầng giao thông trong các khu đô thị và khu quy hoạch đất ở mới	169,97	103,50	20,89	16,33	7,18	4,77	5,02	3,10		1,88	3,19	4,11	146,67	92,54	14,60	12,84	7,18	4,77	3,23	3,10		1,88	3,19	3,34	Toàn huyện	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030
Tổng số: 15 công trình, dự án		374,94	159,21	66,55	45,14	15,18	11,77	35,62	7,20	6,94	2,40	6,79	18,14	374,94	159,21	66,55	45,14	15,18	11,77	35,62	7,20	6,94	2,40	6,79	18,14	15	